

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 2 FAMILY AND FRIENDS

 BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Look and complete the words.

| | | | |
|------------|------------|-----------|---------|
| 1. kitchen | 2. Frisbee | 3. shorts | 4. boat |
|------------|------------|-----------|---------|

II. Look at the pictures and choose the correct sentences.

| | | |
|------|------|------|
| 1. A | 2. A | 3. B |
|------|------|------|

III. Choose the correct answer.

| | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. A | 2. B | 3. A | 4. B | 5. B |
|------|------|------|------|------|

IV. Reorder these words to have correct sentences.

1. It's under the seesaw.
2. I can see the balls.
3. I walk to school.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Look and complete the words.

(Nhìn và hoàn thành các từ.)

1. kitchen (n): nhà bếp
2. Frisbee (n): đĩa đồ chơi
3. shorts (n): quần đùi
4. boat (n): con thuyền

II. Look at the pictures and choose the correct sentences.

(Nhìn tranh và chọn những câu đúng.)

1. A

Where's your brother? (Anh trai bạn ở đâu?)

He's in the bedroom. (Anh ấy ở trong phòng ngủ.)

2. A

My father goes to work by car. (*Bố tôi đi làm bằng xe ô tô.*)

3. B

The dog is under the table. (*Chú chó ở dưới cái bàn.*)

III. Choose the correct answer.

(*Chọn đáp án đúng.*)

1. A

“The bag” là danh từ số ít nên động từ to be đi kèm phải là “is”.

Where **is** the bag? - It's on the table.

(*Chiếc túi ở đâu vậy? – Nó ở trên bàn.*)

2. B

“Shoes” là danh từ số nhiều nên động từ to be đi kèm phải là “are”.

Are these her shoes? - No, they aren't.

(*Đây là đôi giày của cô ấy à? – Không phải.*)

3. A

Chủ ngữ “my brother” là ngôi thứ 3 số ít nên động từ to be đi kèm phải là “is”.

My brother **is** happy. (*Anh trai tôi rất vui.*)

4. B

How **are** you? - I'm very well. Thanks

(*Cậu thế nào rồi? – Mình vẫn rất khỏe. Cảm ơn cậu.*)

5. B

Chủ ngữ “they” là số nhiều nên động từ to be đi kèm phải là “are”.

They **are** on the bed. (*Chúng ở trên giường.*)

IV. Reorder the words to make correct sentences.

(*Sắp xếp lại các từ để tạo thành những câu đúng.*)

1. It's under the seesaw. (*Nó ở dưới cái bập bênh.*)

2. I can see the balls. (*Tôi nhìn thấy những quả bóng.*)

3. I walk to school. (*Tôi đi bộ đến trường.*)